

NGHỊ QUYẾT

Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp
nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 2065/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh
Trà Vinh, cụ thể:

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	600.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha	750.000
3	Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha	900.000
4	Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha	1.050.000
5	Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha	1.200.000
6	Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 1,00 ha	1.350.000
7	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	1.500.000
8	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	2.500.000
9	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	3.000.000
10	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	3.750.000
11	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	4.500.000

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	1.500.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha	2.250.000
3	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	3.000.000
4	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	3.750.000
5	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	4.500.000
6	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	5.250.000
7	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	6.000.000

- Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	80.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	120.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	140.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	180.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	200.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	250.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	300.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	350.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.000.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.500.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.200.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.200.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.200.000

Số TT	Nội dung	Mức thu
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	120.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	170.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	220.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	270.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	310.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	850.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.700.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.300.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.300.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.300.000

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	50.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	60.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	70.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	80.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	100.000

STT	Nội dung	Mức thu
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	140.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	350.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	900.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.400.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	170.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	220.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	270.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	400.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	940.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000

STT	Nội dung	Mức thu
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.500.000

+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

ĐVT: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	80.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	120.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	110.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	240.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000

Số TT	Nội dung	Mức thu
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	670.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	90.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	380.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới giấy chứng nhận:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	70.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000

STT	Nội dung	Mức thu
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	270.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	180.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	270.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	600.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000

STT	Nội dung	Mức thu
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới giấy chứng nhận:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	90.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	130.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000
Trường hợp đình chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng đất; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		20.000 đồng/hồ sơ
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000

STT	Nội dung	Mức thu
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	190.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	340.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	620.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.300.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	280.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.400.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		100.000 đồng/hồ sơ

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

- Trường hợp người sử dụng đất thực hiện đồng thời việc đăng ký biến động với thay đổi địa chỉ thường trú, thay đổi địa chỉ thửa đất; thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân: Chỉ thu phí và lệ phí trường hợp biến động tương ứng, không thu phí và lệ phí nội dung thay đổi.

- Trường hợp thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân theo yêu cầu của người sử dụng đất thì chỉ thu lệ phí, không thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy.

- Không thực hiện thu phí đối với trường hợp đình chính do lỗi của cơ quan nhà nước.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu

+ Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Thẩm định hồ sơ trong trường hợp chuyên mục đích phải xin phép của cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí

theo quy định của pháp luật; nộp 20% còn lại vào ngân sách, đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng quyết toán phí theo quy định của pháp luật.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Tính cho 01 thửa/trang/mảnh (bản gốc, bản chính đầu tiên)		Tính cho thửa/trang/mảnh (bản gốc, bản chính thứ hai của cùng thửa/trang/mảnh đầu tiên)
			Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số	Thông tin dạng giấy
I.	Cung cấp trực tiếp				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	75.000	60.000	8.000
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	50.000	40.000	5.500
3	Các loại bản đồ				
3.1	<i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.2	<i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.3	<i>Bản đồ chuyên đề</i>	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000
3.4	<i>Bản đồ địa chính</i>	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000
II	Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	80.000	65.000	8.500
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	55.000	50.000	6.000
3	Các loại bản đồ				
3.1	<i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000
3.2	<i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000

3.3	Bản đồ chuyên đề	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500
3.4	Bản đồ địa chính	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;

+ Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

Nội dung	Mức thu
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách. Việc quản lý, sử dụng số tiền phí trích để lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

4. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các hoạt động như: đăng ký giao dịch bảo đảm, thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký

giao dịch bảo đảm và xoá đăng ký giao dịch bảo đảm thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5 Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

b) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/thửa
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/thửa
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/thửa
4	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
5	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/thửa

Đối với thửa đầu tiên mức thu theo mức thu nêu trên, từ thửa thứ hai trở đi (trong cùng một hồ sơ) mức thu 5.000 đồng/thửa (trừ trường hợp cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm).

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách. Việc quản lý, sử dụng số tiền phí trích để lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
<i>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</i>		
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới	300.000 đồng/01 đề án.

STT	Nội dung	Mức thu
	200 m³/ngày đêm	
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm	700.000 đồng/01 đề án
3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	1.650.000 đồng/01 đề án
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	3.300.000 đồng/01 đề án
<i>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</i>		
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm	300.000 đồng/báo cáo
2	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm	1.050.000 đồng/báo cáo
3	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	2.550.000 đồng/báo cáo
4	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	4.500.000 đồng/báo cáo.

** Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

6. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thẩm định theo quy định.

b) Mức thu

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 1.000.000 đồng/hồ sơ

** Trường hợp thẩm định gia hạn áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm	450.000 đồng/ 1 đề án, báo cáo
2	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m³/giây ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến 200 kw ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m³/giây ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m³/ngày đêm	3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến 2 m³/giây ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m³/ngày đêm	6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

** Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 tháng 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022./. *KV*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, TN và MT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TP, TC, TN và MT, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH**Kim Ngọc Thái**